

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 5 năm 2026
“V/v tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Thực.
2. Ông Nguyễn Đức Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 43/2026/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 về việc tranh chấp về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2026/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên.

Có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên.

Vắng mặt.

Người làm chứng:

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 02 năm 2026, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà C vào ngày 24/4/1991 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Hải Hưng cũ (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên).

Ngay sau khi kết hôn, bà C về chung sống và làm ăn tại gia đình nhà ông. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thương yêu nhau được một năm đầu, sau đó cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nguyên nhân là do cuối năm 1991 bà Cộng sinh con sau đó cháu bị chết, bà C chán nản và đến tháng 11 năm 1991, bà C bỏ về nhà để ở nên ông và bà C sống ly thân đến hiện tại. Mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần động viên, ông và bà C đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện nhưng không tìm được tiếng nói chung. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà C, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà C.

Về con chung: Ông và bà C không có con chung.

Về tài sản, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị C vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp, hòa giải, thông báo kết quả phiên họp nhưng bà đều vắng mặt. Do bà C vắng mặt, nên Tòa án không lấy được lời khai của bà C.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/4/2026, bà Nguyễn Thị T1 (là em dâu của bà C) trình bày: Bà là em dâu của bà C, nhà bà và nhà bà C chung một khuôn viên. Hiện nay, bà C đang ở một mình, hàng ngày bà C đi làm từ sáng đến tối, cụ thể làm gì thì bà không biết vì bà C không có công việc cố định, ai thuê gì thì làm. Việc của ông T và bà C có mâu thuẫn gì hay không bà không nắm được, bà chỉ biết bà C sống một mình từ rất lâu và hai ông bà không liên quan gì đến nhau. Nay ông T làm đơn xin ly hôn bà C, bà không liên quan gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và bà xin vắng mặt.

Tại biên bản làm việc ngày 18 tháng 3 năm 2026, Tòa án kết hợp chính quyền đến gia đình nhà bà C lấy lời khai, khi đến nơi bà C có nhà và nói không liên quan đến việc ly hôn với ông T, bà từ chối làm việc, khóa cửa nhà và bỏ đi. Tòa án không tiến hành lấy được lời khai của bà C.

Biên bản xác minh ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Hưng Yên thể hiện: Ông T và bà C có đăng ký kết hôn ngày 24/4/1991 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Hải Hưng cũ (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên) là sự thật. Ủy ban nhân dân xã xác định bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962 là cùng một người. Sau ngày cưới, bà C về ngay gia đình nhà ông T làm ăn chung sống. Ông T, bà C chung sống hạnh phúc thương yêu nhau được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, lấy nhau nhưng không có con, bà C đã về nhà để ở nhiều năm nay, ông bà sống ly thân từ đó. Nay ông T làm đơn xin ly hôn bà C, UBND xã xét thấy mâu thuẫn

giữa ông bà đã trở lên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Ông bà không có con chung.

Về nợ chung, tài sản chung của ông bà địa phương không nắm được.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Do các đương sự không hòa giải được với nhau, phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện VKSND khu vực 4 – Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có ý kiến bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện, cho ông Nguyễn Văn T ly hôn bà Nguyễn Thị C.

Về con chung: Ông bà không có con chung, không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện xin ly hôn với bà Nguyễn Thị C có đăng ký thường trú thôn T, xã L, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “*tranh chấp về ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hưng Yên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T kết hôn với bà Nguyễn Thị C ngày 24/4/1991 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện M, tỉnh Hải Hưng cũ (nay là xã L, tỉnh Hưng Yên), như vậy hôn nhân của ông T, bà C là hợp pháp. Sau khi kết hôn, bà C về ngay gia đình ông T làm ăn chung sống. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc thương yêu nhau. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm, lầy nhau nhưng không có con, bà C đã về nhà ở nhiều năm nay, ông bà sống ly thân từ đó. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù biết được việc ông T đề nghị ly hôn, nhưng bà C cũng không có ý kiến, không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân. Như vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nguyện vọng xin được ly hôn của ông T là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy, cần xử cho ông T được ly hôn bà C là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông T và bà C không có con chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn T được ly hôn bà Nguyễn Thị C.

2. Về con chung: Ông bà không có con chung, không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Văn Q nộp thay theo biên lai số 0000882 ngày 27/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 4;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Lạc Đạo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Vân Anh